

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 6

MÔN: TIẾNG ANH 10 ENGLISH DISCOVERY



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. C	6. B	11. B	16. major	21. C	26. C	36. True
2. B	7. A	12. B	17. serving	22. B	27. B	37. False
3. A	8. B	13. D	18. publishers	23. A	28. A	38. True
4. D	9. D	14. C	19. learning	24. B	29. C	39. False
5. B	10. A	15. C	20. critically	25. A	30. D	40. True

31. The afternoon meeting must be postponed because three of five committee members are unable to attend.

32. This is the best book about cultural diversity I have ever read.

33. Money is more important than prestige to some Americans.

34. The pub where I first met my wife is opposite the Town Hall.

35. Tom has hundreds of books which are all in foreign languages.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. C

Kiến thức: Phát âm “a”

Giải thích:

A. marinate /'mæ.rɪ.neɪt/

B. grate /greɪt/

C. shallot /ʃə'ləʊt/

D. staple /'steɪ.pəl/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /ə/, các phương án còn lại phát âm /eɪ/

Chọn C

2. B

Kiến thức: Phát âm “n”

Giải thích:

A. mantain /meɪn'teɪn/

B. ankle /'æŋ.kəl/

C. pnsent /'prez.ənt/

D. often /'ɒf.ən/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /ŋ/, các phương án còn lại phát âm /n/

Chọn B

3. A

Kiến thức: Phát âm “e”

Giải thích:

A. enroll /ɪnˈroʊl/

B. happen /ˈhæp.ən/

C. pursue /pəˈsjuː/

D. affect /əˈfekt/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /i/, các phương án còn lại phát âm /ə/

Chọn A

4. D

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

A. manager /ˈmæn.ɪ.dʒər/

B. recognize /ˈrek.əɡ.naɪz/

C. argument /ˈɑːɡ.jə.mənt/

D. discriminate /dɪˈskrɪm.ɪ.neɪt/

Phương án D có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn D

5. B

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

A. producer /prəˈdjuː.sər/

B. satisfy /ˈsæt.ɪs.fai/

C. encourage /ɪnˈkʌr.ɪdʒ/

D. however /ˌhaʊˈev.ər/

Phương án B có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn B

6. B

Kiến thức: Thể bị động – Từ vựng

Giải thích:

A. must be taken away: phải được lấy đi

B. must be ended: phải được kết thúc

C. must be allowed: phải được cho phép

D. must be followed: phải được tuân theo

Công thức chung của thể bị động với động từ khiếm khuyết “must” (phải): S + must + be + V3/ed + (by O).

All forms of discrimination against all women and girls **must be ended** immediately everywhere.

(Mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ và trẻ em gái phải được chấm dứt ngay lập tức ở mọi nơi.)

Chọn B

7. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. importance (n): tầm quan trọng

B. development (n): phát triển

C. enrollment (n): đăng kí

D. hesitation (n): do dự

UNICEF is working both nationally and regionally to educate the public on the **importance** of educating girls.

(UNICEF đang làm việc ở cả cấp quốc gia và khu vực để giáo dục công chúng về tầm quan trọng của việc giáo dục trẻ em gái.)

Chọn A

8. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. equality (n): bình đẳng

B. inequality (n): bất bình đẳng

C. possibility (n): khả năng

D. rights (n): quyền

Reducing gender **inequality** improves productivity and economic growth of a nation.

(Giảm bất bình đẳng giới giúp cải thiện năng suất và tăng trưởng kinh tế của một quốc gia.)

Chọn B

9. D

Kiến thức: So sánh hơn

Giải thích:

Vị trí trống đầu tiên không có dấu hiệu của so sánh => dựa vào nghĩa

Vị trí trống thứ hai có mạo từ "a" nên không thể là so sánh nhất.

Cấu trúc so sánh hơn của tính từ ngắn "rich" (*giàu*): tính từ ngắn + er.

Cấu trúc so sánh hơn của tính từ dài "interesting" (*thú vị*): more + tính từ dài.

Cultural diversity makes our country **richer** by making it a **more interesting** place in which to live.

(Sự đa dạng về văn hóa làm cho đất nước của chúng ta trở nên phong phú hơn bằng cách biến nó thành một nơi thú vị hơn để sinh sống.)

Chọn D

10. A**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

- A. horoscope (n): tử vi
- B. cycle (n): chu kì
- C. stars (n): ngôi sao
- D. space (n): không gian

No one knows the real origins of the Chinese **horoscope** representing the cycles of the lunar year.
(*Không ai biết nguồn gốc thực sự của tử vi Trung Quốc đại diện cho các chu kỳ của năm âm lịch.*)

Chọn A

11. B**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

- A. change (v): thay đổi
- B. exchange (v): trao đổi
- C. give (v): đưa
- D. take (v): lấy

In some Asian countries, the groom and bride **exchange** their wedding rings in front of the altar.
(*Ở một số nước châu Á, cô dâu chú rể trao nhẫn cưới trước bàn thờ.*)

Chọn B

12. B**Kiến thức:** Đại từ quan hệ**Giải thích:**

- A. which: thay thế cho danh từ chỉ sự vật (*cái mà*)
- B. whom: thay thế cho người đóng vai trò tân ngữ (*người mà*)
- C. whose: thay thế cho người đóng vai trò sở hữu (*của người mà*)
- D. that: thay cho who/ whom/ which

Trước vị trí trống là danh từ chỉ người “the messenger” (*người báo tin*”, phía sau là một mệnh đề S + V
“you were” => dùng “whom”

He spoke to the messengers with **whom** you were leaving.

(*Anh ấy đã nói chuyện với các sứ giả người mà bạn đang rời đi cùng.*)

Chọn B

13. D**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

- A. ability (n): khả năng

- B. advantage (n): lợi thế
 C. development (n): sự phát triển
 D. potential (n): tiềm năng

When used the right way, mobile technology has the **potential** to help students learn more and understand that knowledge.

(Khi được sử dụng đúng cách, công nghệ di động có khả năng giúp học sinh học nhiều hơn và hiểu kiến thức đó.)

Chọn D

14. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. stressing (a): căng thẳng
 B. wasteful (a): lãng phí
 C. promising (a): đầy hứa hẹn
 D. dangerous (a): nguy hiểm

The use of mobile apps in learning has been very **promising**.

(Việc sử dụng các ứng dụng di động trong học tập đã và đang rất hứa hẹn.)

Chọn C

15. C

Kiến thức: Đại từ quan hệ

Giải thích:

- Trước vị trí trống là từ chỉ nơi chốn “garden” (khu vườn) nên cần dùng “where” (nơi mà).
- in which = where

Behind the farmhouse there was a large garden, **in which** the farmer and his sons were working

(Đằng sau trang trại có một khu vườn rộng nơi mà người nông dân và các con trai của ông đang làm việc)

Chọn C

16. major

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Trước cụm danh từ “political party” (đảng chính trị) cần một tính từ.

majority (n): đa số

=> major (a): lớn/ chủ yếu

Margaret Thatcher was the first woman to lead a **major** political party in the UK/ United Kingdom.

(Margaret Thatcher là người phụ nữ đầu tiên lãnh đạo một đảng chính trị lớn ở Anh/Vương quốc Anh.)

Đáp án: major

17. serving

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

serve (v): phục vụ

Cụm tính từ: “long – serving” (a): phục vụ cho lâu dài

She was the first British female Prime Minister and was the longest **servng** PM for over 150 years.

(Bà là nữ Thủ tướng đầu tiên của Anh và là Thủ tướng tại vị lâu nhất trong hơn 150 năm.)

Đáp án: serving

18. publishers

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

- Sau danh từ “book” (*sách*) cần một danh từ để tạo thành danh từ ghép.

publish (v): xuất bản

=> **publisher (n): nhà xuất bản**

- Sau “a number of” (*nhều*) cần có một danh từ đếm được số nhiều.

Consider that there are a good number of book **publishers** now putting their content online.

(Hãy xem xét rằng có một số lượng lớn các nhà xuất bản sách hiện đang đưa nội dung của họ lên mạng.)

Đáp án: publishers

19. learning

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

- Sau mạo từ “the” cần một cụm danh từ.

learn (v): học

=> learning (v): việc học

- Cụm danh từ: “learning process”: quá trình học

In order to integrate technology into the classroom, teachers should implement the BYOD (Bring Your Own Device) policy to make the **learning** process more relevant and effective.

(Để tích hợp công nghệ vào lớp học, giáo viên nên thực hiện chính sách BYOD (Mang theo thiết bị của riêng bạn) để làm cho quá trình học tập trở nên phù hợp và hiệu quả hơn.)

Đáp án: learning

20. critically

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau động từ “think” (*nghĩ*) cần một trạng từ.

critic (n): phản biện

=> critically (adv): một cách chín chắn

By allowing our students to use digital devices in class, we are creating an opportunity to teach them to think **critically** about technology use in their education and life.

(Bằng cách cho phép học sinh sử dụng các thiết bị kỹ thuật số trong lớp, chúng tôi đang tạo cơ hội để dạy các em suy nghĩ chín chắn về việc sử dụng công nghệ trong giáo dục và cuộc sống.)

Đáp án: critically

21. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. upload (v): tải lên

B. post (v): đăng

C. download (v): tải xuống

D. produce (v): sản xuất

You can **download** the lessons from an English translation Internet site and put them on your iPod. Because it is portable, you can listen and learn anywhere.

(Bạn có thể tải xuống các bài học từ một trang web dịch tiếng Anh trên Internet và đưa chúng vào iPod của bạn. Vì là thiết bị di động nên bạn có thể nghe và học ở bất cứ đâu.)

Chọn C

22. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. electrical (a): thuộc về điện

B. electronic (a): điện tử

C. electricity (n): điện

D. electrician (n): thợ điện

Trước danh từ “dictionary” (*từ điển*) cần một tính từ.

An electric translator or **electronic** dictionary is an excellent tool one can use when traveling on a vacation, on a business trip, studying languages, conversing with foreign people, and in a variety of other situations.

(Máy phiên dịch điện tử hoặc từ điển điện tử là một công cụ tuyệt vời mà người ta có thể sử dụng khi đi du lịch, đi công tác, học ngôn ngữ, trò chuyện với người nước ngoài và trong nhiều tình huống khác.)

Chọn B

23. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. depending (v): phụ thuộc

B. allows (v): cho phép

C. stops (v): dừng

D. refuses (v): từ chối

Cụm động từ “depend on”: phụ thuộc vào.

Depending on which one you purchase, there is an extensive range of vocabulary that can include up to one million words or more.

(Tùy thuộc vào loại bạn mua, có rất nhiều từ vựng có thể bao gồm tới một triệu từ trở lên.)

Chọn A

24. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Trước cụm danh từ “English electronic dictionaries” (từ điển điện tử tiếng Anh) cần một tính từ.

“hand – held” (a): cầm tay

Two popular **hand-held** English electronic dictionaries include the Talking Electronic Dictionary and the Audio Phrasebook.

(Hai bộ từ điển điện tử tiếng Anh cầm tay phổ biến bao gồm Talking Electronic Dictionary và Audio Phrasebook.)

Chọn B

25. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. intelligible (a): dễ hiểu

B. intellectual (a): thuộc về trí tuệ

C. intelligent (a): thông minh

D. interesting (a): thú vị

Just speak into the device and you will be provided with an **intelligible** translation voice response.

(Chỉ cần nói vào thiết bị và bạn sẽ nhận được phản hồi bằng giọng nói dịch dễ hiểu.)

Chọn A

Bài đọc hoàn chỉnh:

ELECTRONIC DEVICES THAT HELP YOU LEARN ENGLISH

There are many ways to learn English. With the increase in new technology, many companies are now providing new electronic devices to help people learn English more quickly.

You can (21) **download** the lessons from an English translation Internet site and put them on your iPod. Because it is portable, you can listen and learn anywhere.

English audio tapes and English audio CDs are a great method of learning English. All you need is a cassette or CD player. You can learn in many locations including your car.

An electric translator or (22) **electronic** dictionary is an excellent tool one can use when traveling on a vacation, on a business trip, studying languages, conversing with foreign people, and in a variety of other

situations. Many devices have a number of attributes that include advanced text-to-speech and voice recognition technologies. There are many good-quality electronic dictionaries on the market. (23) **Depending** on which one you purchase, there is an extensive range of vocabulary that can include up to one million words or more. There are also electronic dictionaries that contain common expressions and phrases, grammar references, and much more. Two popular (24) **hand-held** English electronic dictionaries include the Talking Electronic Dictionary and the Audio Phrasebook. They include hundreds of thousands of words, definitions, and thesaurus entries. You can view the word on the screen and hear it spoken. It is likely that you have your own language interpreter. Just speak into the device and you will be provided with an (25) **intelligible** translation voice response.

Choosing an electronic device that helps you learn English has made learning and speaking English easier, faster, and more enjoyable. Before you purchase a device, make sure you research each product to find the English learning tool that complements your lifestyle.

Tạm dịch:

THIẾT BỊ ĐIỆN TỬ GIÚP BẠN HỌC TIẾNG ANH

Có rất nhiều cách để học tiếng Anh. Với sự gia tăng của công nghệ mới, nhiều công ty hiện đang cung cấp các thiết bị điện tử mới để giúp mọi người học tiếng Anh nhanh hơn.

*Bạn có thể (21) **tải xuống** các bài học từ một trang web dịch thuật tiếng Anh trên Internet và đưa chúng vào iPod của bạn. Vì là thiết bị di động nên bạn có thể nghe và học ở bất cứ đâu.*

Băng âm thanh tiếng Anh và đĩa CD âm thanh tiếng Anh là một phương pháp tuyệt vời để học tiếng Anh. Tất cả những gì bạn cần là một máy nghe nhạc cassette hoặc CD. Bạn có thể học ở nhiều địa điểm bao gồm cả ô tô của bạn.

*Dịch giả điện tử hoặc từ điển (22) **điện tử** là một công cụ tuyệt vời mà người ta có thể sử dụng khi đi du lịch, đi công tác, học ngôn ngữ, trò chuyện với người nước ngoài và trong nhiều tình huống khác. Nhiều thiết bị có một số thuộc tính bao gồm công nghệ chuyển văn bản thành giọng nói và nhận dạng giọng nói nâng cao. Có rất nhiều từ điển điện tử chất lượng tốt trên thị trường. (23) **Tùy thuộc** vào loại bạn mua, có rất nhiều từ vựng có thể bao gồm tới một triệu từ trở lên. Ngoài ra còn có các từ điển điện tử chứa các thành ngữ và cụm từ phổ biến, tài liệu tham khảo ngữ pháp, v.v. Hai từ điển điện tử tiếng Anh (24) **cầm tay** phổ biến bao gồm Talking Electronic Dictionary và Audio Phrasebook. Chúng bao gồm hàng trăm nghìn từ, định nghĩa và mục nhập từ điển đồng nghĩa. Bạn có thể xem từ trên màn hình và nghe nó được nói. Có khả năng là bạn có thông dịch viên ngôn ngữ của riêng bạn. Chỉ cần nói vào thiết bị và bạn sẽ được cung cấp phản hồi bằng giọng nói bản dịch (25) **đễ hiểu**.*

Chọn một thiết bị điện tử giúp bạn học tiếng Anh đã giúp việc học và nói tiếng Anh trở nên dễ dàng hơn, nhanh hơn và thú vị hơn. Trước khi mua một thiết bị, hãy đảm bảo rằng bạn đã nghiên cứu từng sản phẩm để tìm ra công cụ học tiếng Anh phù hợp với lối sống của bạn.

26. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Khi nào truyền thống tặng quà trở nên phổ biến trên toàn thế giới?

- A. một thời gian dài
- B. hàng ngàn năm trước
- C. kể từ khi con người ra đời
- D. kể từ khi bắt đầu công nghiệp hóa

Thông tin: "The tradition of gift giving is a worldwide practice that is said to have been around **since the beginning of human beings.**"

(Truyền thống tặng quà là một tập tục trên toàn thế giới được cho là đã có từ khi loài người bắt đầu xuất hiện.)

Chọn C

27. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Điều nào sau đây KHÔNG đúng về phong tục tặng quà?

- A. Ở Pháp, rượu vang không được coi là một món quà thích hợp cho nữ chủ nhà của bữa tiệc tối.
- B. Ở Thụy Điển, không có thông lệ mang theo rượu hoặc hoa khi bạn được mời dự tiệc tối.
- C. Ở Việt Nam, những thứ như kéo, dao và các vật sắc nhọn khác không được dùng làm quà tặng.
- D. Ở Singapore, việc mở quà ngay trước mặt người tặng là điều không thể chấp nhận được.

Thông tin: "In Sweden, **a bottle of wine or flowers are an appropriate gift** for the hostess."

(Ở Thụy Điển, một chai rượu vang hoặc hoa là món quà thích hợp cho bà chủ.)

Chọn B

28. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Cụm từ "associated with" gần nghĩa nhất với _____.

- A. kết nối với
- B. quen thuộc với
- C. thông báo về
- D. tương tự như

associated with = connect with: kết hợp với

Thông tin: "Besides, gifts should never be wrapped in black paper because this color is unlucky and associated with funerals in this country."

(Bên cạnh đó, quà tặng không bao giờ được gói bằng giấy màu đen vì màu này không may mắn và gắn liền với đám tang ở đất nước này.)

Chọn A

29. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Từ "it" trong đoạn 3 đề cập đến _____.

- A. cân nhắc
- B. cách thức
- C. món quà
- D. văn hóa

Thông tin: "In Singapore, for instance, it is the standard to graciously refuse a gift several times before finally accepting **it**."

(Ví dụ, ở Singapore, việc từ chối một món quà vài lần trước khi nhận nó là tiêu chuẩn.)

Chọn C

30. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Ý nào sau đây là ý chính của đoạn 3?

- A. Những người được tặng quà.
- B. Phong tục tặng và nhận quà.
- C. Những dịp tặng và nhận quà.
- D. Cách thức tặng và nhận quà.

Thông tin: "Different cultures have different customs regarding how a gift should be offered. - Others have strong traditions related to the appropriate way to accept a gift."

(Các nền văn hóa khác nhau có phong tục khác nhau về cách tặng quà. - Những người khác có truyền thống mạnh mẽ liên quan đến cách thích hợp để nhận một món quà.)

Chọn D

31.

Kiến thức: Viết câu thể bị động với "must"

Giải thích:

Công thức câu chủ động với "must" (phải): S + must + Vo + O.

Công thức câu bị động với "must": S + must + be + V3/ed + (by O).

postpone - postponed - postponed (v): hoãn

They must postpone the afternoon meeting because three of five committee members are unable to attend.

(Họ phải hoãn cuộc họp buổi chiều vì ba trong số năm thành viên ủy ban không thể tham dự.)

Đáp án: **The afternoon meeting must be postponed because three of five committee members are unable to attend.**

(Cuộc họp buổi chiều phải hoãn lại vì ba trong số năm ủy viên không thể tham dự.)

32.

Kiến thức: Viết câu với so sánh nhất

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với so sánh nhất có hiện tại hoàn thành:

This is the + tính từ ngắn + est + danh từ + that + S + have + ever + V3/ed.

good (a): tốt => so sánh hơn: better (a): tốt hơn => best (a): so sánh nhất

I have never read a better book about cultural diversity.

(Tôi chưa từng đọc cuốn sách nào hay hơn về sự đa dạng văn hóa.)

Đáp án: **This is the best book about cultural diversity I have ever read.**

(Đây là cuốn sách hay nhất về sự đa dạng văn hóa mà tôi từng đọc.)

33.

Kiến thức: Viết câu với so sánh hơn

Giải thích:

importance (n): sự quan trọng

=> important (a): quan trọng

Công thức so sánh hơn với tính từ dài "important" (quan trọng) ở dạng khẳng định chủ ngữ số ít: S1 + is + more + tính từ dài + than + S2.

Money is of greater importance to some Americans than prestige.

(Đối với một số người Mỹ, tiền quan trọng hơn uy tín.)

Đáp án: **Money is more important than prestige to some Americans.**

(Tiền quan trọng hơn uy tín đối với một số người Mỹ.)

34.

Kiến thức: Viết câu với trạng từ quan hệ "where"

Giải thích:

Trạng từ chỉ nơi chốn "there" (ở đó) trong câu thứ hai thay thế cho từ chỉ nơi chốn "the pub" (quán rượu) ở câu đầu tiên => dùng "where"

The pub is opposite the Town Hall. I first met my wife there.

(Quán rượu đối diện với Tòa thị chính. lần đầu tiên tôi gặp vợ tôi ở đó)

Đáp án: **The pub where I first met my wife is opposite the Town Hall.**

(Quán rượu nơi tôi gặp vợ lần đầu nằm đối diện Tòa thị chính.)

35.

Kiến thức: Viết câu với đại từ quan hệ "which"

Giải thích:

"They" (chúng) trong câu thứ hai thay thế cho danh từ chỉ vật "books" (những quyển sách) ở câu đầu tiên

=> dùng "which"

Tom has hundreds of books. They are all in foreign languages.

(Tom có hàng trăm cuốn sách. Tất cả đều bằng tiếng nước ngoài.)

Đáp án: **Tom has hundreds of books which are all in foreign languages.**

(Tom có hàng trăm cuốn sách đều bằng tiếng nước ngoài.)

36. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Men's plateau in earnings began in the 1970s, allowing for the increase in women's wages to close the ratio between incomes.

(Sự ổn định về thu nhập của nam giới bắt đầu từ những năm 1970, cho phép tăng lương của phụ nữ để thu hẹp tỷ lệ thu nhập.)

Thông tin: "Men's plateau in earnings began after the 1970s, allowing for the increase in women's wages to close the ratio between incomes."

(Sự ổn định về thu nhập của nam giới bắt đầu từ những năm 1970, cho phép tăng lương của phụ nữ để thu hẹp tỷ lệ thu nhập.)

Chọn True

37. False

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Census data suggests that women's earnings are **more than 70** percent of men's earnings in 1999.

(Dữ liệu điều tra dân số cho thấy thu nhập của phụ nữ bằng hơn 70% thu nhập của nam giới vào năm 1999.)

Thông tin: "Census data suggests that women's earnings are **71 percent** of men's earnings in 1999."

(Dữ liệu điều tra dân số cho thấy thu nhập của phụ nữ bằng 71% thu nhập của nam giới vào năm 1999.)

Chọn False

38. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Occupations such as teachers, nurses, secretaries, and librarians have become female-dominated in some areas.

(Các công việc như giáo viên, y tá, thư ký và thủ thư đã trở nên do phụ nữ thống trị ở một số khu vực.)

Thông tin: "In other areas, however, the reverse is true: occupations such as **teachers, nurses, secretaries, and librarians** have become **female-dominated**."

(Tuy nhiên, ở những lĩnh vực khác, điều ngược lại là đúng: những nghề như giáo viên, y tá, thư ký và thủ thư đã trở nên do phụ nữ thống trị.)

Chọn True

39. False**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

Men seem to occupy jobs in the service sector at higher rates than women (*Nam giới dường như chiếm tỷ lệ cao hơn trong lĩnh vực dịch vụ so với nữ giới*)

Thông tin: “**Women** seem to occupy jobs in the **service sector at higher rates than men.**”

(*Phụ nữ dường như chiếm các công việc trong lĩnh vực dịch vụ với tỷ lệ cao hơn so với nam giới*)

Chọn False

40. True**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

Occupations have become segregated based on the level of femininity or masculinity associated with each occupation since the 1960s.

(*Nghề nghiệp đã trở nên tách biệt dựa trên mức độ nữ tính hoặc nam tính liên quan đến từng nghề nghiệp kể từ những năm 1960.*)

Thông tin: “As women entered the workforce in larger numbers **since the 1960s, occupations have become segregated based on the level of femininity or masculinity associated with each occupation.**”

(*Khi phụ nữ tham gia lực lượng lao động với số lượng lớn hơn kể từ những năm 1960, các nghề nghiệp đã trở nên tách biệt dựa trên mức độ nữ tính hoặc nam tính gắn liền với từng nghề nghiệp.*)

Chọn True

Bài nghe:

Gender Equality in the United States of America

In the United States, the gender earnings ratio suggests that there has been an increase in women's earnings compared to men. Men's plateau in earnings began after the 1970s, allowing for the increase in women's wages to close the ratio between incomes. Despite the smaller ratio between men and women's wages, disparity still exists. Census data suggests that women's earnings are 71 percent of men's earnings in 1999.

As women entered the workforce in larger numbers since the 1960s, occupations have become segregated based on the level of femininity or masculinity associated with each occupation. Census data suggests that some occupations have become more gender integrated (mail carriers, bartenders, bus drivers, and real estate agents). In other areas, however, the reverse is true: occupations such as teachers, nurses, secretaries, and librarians have become female-dominated while occupations including architects, electrical engineers, and airplane pilots remain predominately male in composition. Women seem to occupy jobs in the service sector at higher rates than men. Women's overrepresentation in these jobs as opposed to jobs that require managerial work acts as a reinforcement of women and men into traditional gender role that might influence persisting gender inequality.

Tạm dịch:

Bình đẳng giới ở Hoa Kỳ

Tại Hoa Kỳ, tỷ lệ thu nhập theo giới tính cho thấy thu nhập của phụ nữ đã tăng lên so với nam giới. Sự ổn định về thu nhập của nam giới bắt đầu sau những năm 1970, cho phép tăng lương của phụ nữ để thu hẹp tỷ lệ giữa thu nhập. Mặc dù tỷ lệ tiền lương giữa nam và nữ nhỏ hơn nhưng vẫn tồn tại sự chênh lệch. Dữ liệu điều tra dân số cho thấy thu nhập của phụ nữ bằng 71% thu nhập của nam giới vào năm 1999.

Khi phụ nữ tham gia lực lượng lao động với số lượng lớn hơn kể từ những năm 1960, các nghề nghiệp đã trở nên tách biệt dựa trên mức độ nữ tính hoặc nam tính gắn liền với từng nghề nghiệp. Dữ liệu điều tra dân số cho thấy rằng một số nghề nghiệp đã trở nên gắn kết giới hơn (người đưa thư, nhân viên pha chế, tài xế xe buýt và đại lý bất động sản). Tuy nhiên, trong các lĩnh vực khác, điều ngược lại là đúng: các nghề như giáo viên, y tá, thư ký và thủ thư đã trở thành nữ giới thống trị trong khi các nghề bao gồm kiến trúc sư, kỹ sư điện và phi công máy bay vẫn chủ yếu là nam giới. Phụ nữ dường như chiếm tỷ lệ cao hơn trong lĩnh vực dịch vụ so với nam giới. Sự hiện diện quá mức của phụ nữ trong những công việc này trái ngược với những công việc đòi hỏi công việc quản lý đóng vai trò củng cố vai trò giới truyền thống của phụ nữ và nam giới, điều này có thể ảnh hưởng đến tình trạng bất bình đẳng giới kéo dài.